

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Trần Quang Đường	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


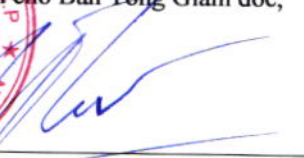
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Số: 156 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2016, từ trang 03 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.186.040.517.605	982.213.215.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.350.059.278	187.437.538.246
1. Tiền	111		87.350.059.278	9.837.538.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	177.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.949.767.318	357.900.947.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	139.739.601.082	326.911.323.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.026.344.220	19.619.542.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	87.704.086.647	60.743.619.658
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(68.520.264.631)	(49.373.538.274)
III. Hàng tồn kho	140	9	860.270.899.853	423.015.406.491
1. Hàng tồn kho	141		864.550.408.492	433.946.170.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.279.508.639)	(10.930.763.603)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.469.791.156	13.859.323.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.299.349.647	3.935.879.604
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.629.576.901	7.342.172.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.540.864.608	2.581.271.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		707.696.174.762	766.171.221.938
I. Tài sản cố định	220		556.718.228.961	605.018.101.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	532.985.612.701	580.887.597.301
- Nguyên giá	222		1.379.069.224.131	1.384.591.227.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(846.083.611.430)	(803.703.629.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.732.616.260	24.130.504.322
- Nguyên giá	228		28.019.135.751	28.019.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.286.519.491)	(3.888.631.429)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	20.023.094.810	20.023.094.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.023.094.810	20.023.094.810
III. Tài sản dài hạn khác	260		130.954.850.991	141.130.025.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	130.954.850.991	141.130.025.505
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.893.736.692.367	1.748.384.437.427


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.268.069.495.329	1.145.120.842.076
I. Nợ ngắn hạn	310		1.268.069.495.329	1.145.120.842.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	104.343.583.791	89.050.216.318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.990.826.912	967.194.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	349.234.656	5.927.087.968
4. Phải trả người lao động	314		8.500.002.889	14.669.730.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.484.587.066	15.297.931.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.066.010.469	7.289.507.253
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.126.609.406.519	1.009.850.248.086
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.725.843.027	2.068.925.873
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		625.667.197.038	603.263.595.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	625.667.197.038	603.263.595.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.202.620.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492.202.620.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. (Lỗ) lũy kế	421		(48.950.194.416)	(71.353.796.103)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71.353.796.103)	(19.455.918.513)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế kỳ này	421b		22.403.601.687	(51.897.877.590)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.893.736.692.367	1.748.384.437.427


 Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu


 Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.314.064.790.458	1.596.410.348.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	10.448.754.220	31.439.709.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.303.616.036.238	1.564.970.639.132
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.201.732.595.888	1.496.844.803.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.883.440.350	68.125.835.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.197.895.411	216.821.703
7. Chi phí tài chính	22	26	23.526.219.503	43.501.776.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.197.280.544	43.147.095.524
8. Chi phí bán hàng	25		10.979.602.979	33.403.749.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.050.267.213	28.016.348.046
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.525.246.066	(36.579.217.263)
11. Thu nhập khác	31		825.727.274	492.503.202
12. Chi phí khác	32		947.371.653	445.702.935
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(121.644.379)	46.800.267
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.403.601.687	(36.532.416.996)
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		22.403.601.687	(36.532.416.996)
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	455	(742)


Đặng Thị Tuyết Dung
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	22.403.601.687	(36.532.416.996)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	48.110.289.816	48.885.832.727
Các khoản dự phòng	03	12.495.471.393	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.332.477	349.532.530
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.188.960.444)	(216.821.703)
Chi phí lãi vay	06	22.197.280.544	43.147.095.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	104.042.015.473	55.633.222.082
Thay đổi các khoản phải thu	09	113.161.824.990	(50.495.274.041)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(430.604.238.398)	117.640.185.291
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	7.305.444.862	79.663.190.416
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.811.704.471	7.346.641.686
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.959.098.930)	(44.244.542.679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	122.727.384	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(153.500.000)	(210.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(218.273.120.148)	165.332.922.755
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(36.127.273)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	825.727.274	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	601.194.280	216.821.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.426.921.554	180.694.430
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.765.469.165.488	1.399.723.845.827
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.648.710.007.055)	(1.565.407.526.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	116.759.158.433	(165.683.680.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(100.087.040.161)	(170.063.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187.437.538.246	128.624.328.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(438.807)	733.935
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	87.350.059.278	128.454.998.655


Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 867 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 894 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, Công ty có lỗ lũy kế nhưng không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	181.725.518	662.370.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.168.333.760	9.175.167.653
Các khoản tương đương tiền	-	177.600.000.000
	<u>87.350.059.278</u>	<u>187.437.538.246</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.430.503.836	223.794.234.069
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	33.802.640.895	92.046.841.573
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	13.123.306.211	97.775.224.090
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	2.016.630.550	8.588.240.754
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	482.474.619	3.742.776.775
Các khách hàng khác	20.005.451.561	21.641.150.877
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 31)	70.309.097.246	103.117.089.539
	139.739.601.082	326.911.323.608

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	44.821.221.065	48.081.157.641
Phải thu tiền cước container	143.000.264	158.000.264
Phải thu người lao động	3.367.317.157	3.482.609.701
Ký cược, ký quỹ	36.228.609.992	4.142.632.596
Phải thu khác	3.143.938.169	4.879.219.456
	87.704.086.647	60.743.619.658

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	133.113.688.732	64.593.424.101		154.673.698.590	105.300.160.316	
<i>Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty Sông Đà 7</i>	<i>8.863.919.000</i>	<i>7.060.737.989</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>11.378.193.180</i>	<i>11.378.193.180</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	<i>12.199.967.776</i>	<i>10.590.926.827</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>21.488.653.818</i>	<i>21.488.653.818</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam</i>	<i>1.101.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.457.009.664</i>	<i>920.991.854</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên</i>	<i>5.080.820.202</i>	<i>3.799.516.572</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>8.080.820.202</i>	<i>8.080.820.202</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>19.041.232.727</i>	<i>12.395.952.384</i>	<i>Dưới 2 năm</i>	<i>21.541.232.727</i>	<i>21.541.232.727</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	<i>12.087.298.805</i>	<i>7.662.727.929</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>14.850.924.005</i>	<i>14.850.924.005</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406</i>	<i>5.811.853.706</i>	<i>5.252.565.834</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>4.073.401.306</i>	<i>4.073.401.306</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo</i>	<i>3.467.290.860</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.563.098.660</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>L.A Scrap Export INC</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>12.727.024.297</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>17.817.834.016</i>	<i>Dưới 1 năm</i>
<i>United Metals FZE</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Little Rose</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Global Metcorp Limited</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	<i>967.312.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.227.912.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>22.935.933.992</i>	<i>5.103.972.269</i>		<i>21.455.912.001</i>	<i>5.148.109.208</i>	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	99.349.966.673	-	11.496.696.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	301.932.750.665	(1.633.285.836)	290.222.794.127	(8.095.514.818)
Công cụ, dụng cụ	1.160.848.791	-	1.172.052.046	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.000.011	-	15.000.011	-
Thành phẩm	462.091.842.352	(2.646.222.803)	131.039.627.056	(2.835.248.785)
	864.550.408.492	(4.279.508.639)	433.946.170.094	(10.930.763.603)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.279.508.639 VND (năm 2015: 10.930.763.603 VND) do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	2.374.915.093	2.918.439.936
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	751.388.837	347.314.310
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	173.045.717	670.125.358
	3.299.349.647	3.935.879.604
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	34.520.465.001	34.915.737.501
Lợi thế thương mại (i)	84.600.294.917	91.749.117.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.834.091.073	14.465.170.171
	130.954.850.991	141.130.025.505

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/6/2016 VND
	31/12/2015 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	40.406.935	82.320.449	122.727.384	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40.406.935	82.320.449	122.727.384	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Cộng	2.581.271.543	82.320.449	122.727.384	2.540.864.608
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.497.324.766	67.134.175.727	72.631.500.493	-
- Thuế GTGT đầu ra	5.497.324.766	16.437.162.998	21.934.487.764	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	50.688.170.907	50.688.170.907	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	8.841.822	8.841.822	-
Thuế nhập khẩu	74.836.772	12.227.455.365	12.302.292.137	-
Tiền thuê đất	-	583.065.000	583.065.000	-
Các loại thuế khác	354.926.430	234.568.602	240.260.376	349.234.656
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	354.926.430	226.568.602	232.260.376	349.234.656
Cộng	5.927.087.968	80.179.264.694	85.757.118.006	349.234.656

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	514.623.809.103	799.215.698.891	68.512.612.895	1.310.896.114	928.210.158	1.384.591.227.161
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.568.358.890)	(1.953.644.140)	-	-	(5.522.003.030)
Tại ngày 30/6/2016	514.623.809.103	795.647.340.001	66.558.968.755	1.310.896.114	928.210.158	1.379.069.224.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	211.692.756.217	539.118.860.075	51.516.162.658	1.159.380.107	216.470.803	803.703.629.860
Trích khấu hao trong kỳ	15.621.698.766	28.449.614.927	3.760.303.267	47.162.388	23.205.252	47.901.984.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.568.358.890)	(1.953.644.140)	-	-	(5.522.003.030)
Tại ngày 30/6/2016	227.314.454.983	564.000.116.112	53.322.821.785	1.206.542.495	239.676.055	846.083.611.430
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	287.309.354.120	231.647.223.889	13.236.146.970	104.353.619	688.534.103	532.985.612.701
Tại ngày 31/12/2015	302.931.052.886	260.096.838.816	16.996.450.237	151.516.007	711.739.355	580.887.597.301

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 319.484.570.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 295.727.714.748 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị (giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.291.111.757 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	28.019.135.751
Tại ngày 30/6/2016	28.019.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	3.888.631.429
Trích khấu hao trong kỳ	397.888.062
Tại ngày 30/6/2016	4.286.519.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	23.732.616.260
Tại ngày 31/12/2015	24.130.504.322

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất tại Hưng Yên phản ánh tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được dự định sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất số 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	100.774.182	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	19.922.320.628	19.922.320.628
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+) Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+) Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.330.892.427	9.330.892.427
+) Khác	100.774.182	100.774.182
	<u>20.023.094.810</u>	<u>20.023.094.810</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	103.853.827.820	88.641.573.373
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	2.650.168.357	4.172.696.000
Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	11.493.334.461	5.949.105.402
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	-	4.553.038.600
Điện lực Thủy Nguyên	5.950.836.362	9.755.258.121
Công ty TNHH Đức Quốc	4.769.201.850	5.985.838.150
CNA Metals Ltd.	-	2.105.362.449
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Anh Thái	4.986.982.858	3.514.499.956
Seiwa Corporation	20.274.038.200	-
Koden International Company Ltd.	27.576.624.320	-
Các đối tượng khác	26.152.641.412	52.605.774.695
b. Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(xem Thuyết minh số 31)</i>	489.755.971	408.642.945
	<u>104.343.583.791</u>	<u>89.050.216.318</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	708.080.845	1.469.899.231
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	372.462.961	472.755.896
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	3.456.312.148	1.427.281.030
Chi phí phải trả nhà thầu, khách hàng	12.724.946	5.925.544.600
Chiết khấu bán hàng phải trả	249.445.970	2.865.088.950
Chi phí điện	1.576.538.696	1.740.842.645
Chi phí khác	2.109.021.500	1.396.518.882
	<u>8.484.587.066</u>	<u>15.297.931.234</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	257.372.045	85.126.350
Bảo hiểm xã hội	898.885.989	462.317.303
Bảo hiểm thất nghiệp	33.142.768	34.317.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.762.869.723	1.120.892.705
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của cán bộ nhân viên	-	2.209.454.295
Các khoản khác	2.887.702.106	3.151.360.848
	<u>8.066.010.469</u>	<u>7.289.507.253</u>

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	924.709.428.121	924.709.428.121	1.765.469.165.488	1.563.569.187.090	1.126.609.406.519	1.126.609.406.519
Nợ dài hạn đến hạn trả	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Cộng	1.009.850.248.086	1.009.850.248.086	1.765.469.165.488	1.648.710.007.055	1.126.609.406.519	1.126.609.406.519

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn	1.126.609.406.519	924.709.428.121
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	530.762.478.552	384.518.875.039
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	286.373.131.878	292.289.534.023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	163.847.729.007	112.203.498.149
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	145.626.067.082	135.697.520.910
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	85.140.819.965
	1.126.609.406.519	1.009.850.248.086

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số BI 453972 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Cộng	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	85.140.819.965					-
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>						-

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay đã được Công ty hoàn trả gốc vay còn lại trong kỳ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2015	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(20.782.741.300)	653.834.650.154
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(36.532.416.996)	(36.532.416.996)
Số dư tại ngày 30/6/2015	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(57.315.158.296)	617.302.233.158
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.403.601.687	22.403.601.687
Số dư tại ngày 30/6/2016	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(48.950.194.416)	625.667.197.038

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016 VND	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015 VND
	VND	%		
Tổng Công ty Sông Đà	261.062.970.000	53,04%	261.062.970.000	261.062.970.000
Các cổ đông khác	231.139.650.000	46,96%	231.139.650.000	231.139.650.000
	492.202.620.000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, Bộ phận cán thép và Bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>30/6/2016</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.101.113.872.770	912.842.083.398	500.935.269.851	(1.621.154.533.652)	1.893.736.692.367
Tổng tài sản					<u>1.893.736.692.367</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.198.824.535.083	1.195.985.762.750	483.955.187.361	(1.610.695.989.865)	1.268.069.495.329
Tổng nợ phải trả					<u>1.268.069.495.329</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	1.892.482.178.626	478.238.575.332	1.163.651.167.784	(2.230.755.885.504)	1.303.616.036.238
Tổng doanh thu thuần					-
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.785.165.544.512	481.943.532.311	1.154.920.860.782	(2.220.297.341.717)	1.201.732.595.888
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	107.316.634.114	(3.704.956.979)	8.730.307.002	(10.458.543.787)	101.883.440.350
Chi phí không phân bổ					57.029.870.192
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					44.853.570.158
Doanh thu từ các khoản đầu tư					1.197.895.411
Lỗ khác					(121.644.379)
Chi phí tài chính					23.526.219.503
Lợi nhuận trước thuế					22.403.601.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận trong kỳ					22.403.601.687

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.314.064.790.458	1.595.545.872.721
- Doanh thu gia công	-	864.475.500
	1.314.064.790.458	1.596.410.348.221
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	10.448.754.220	18.192.438.596
b. Giảm giá hàng bán	-	13.140.377.493
c. Hàng bán bị trả lại	-	106.893.000
	10.448.754.220	31.439.709.089

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.201.732.595.888	1.496.355.036.878
Giá vốn gia công	-	489.767.104
	<u>1.201.732.595.888</u>	<u>1.496.844.803.982</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.106.923.937	1.349.895.955.041
Chi phí nhân công	46.979.723.050	49.317.772.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.937.324.701	48.885.843.727
Chi phí dự phòng	12.495.471.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.681.470.849	162.679.050.196
Chi phí khác bằng tiền	11.947.322.531	13.688.599.133
	<u>1.600.148.236.461</u>	<u>1.624.467.220.169</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.233.170	216.821.703
Doanh thu hoạt động tài chính khác	834.662.241	-
	<u>1.197.895.411</u>	<u>216.821.703</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.197.280.544	43.147.095.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.176.839.239	354.680.760
Chi phí tài chính khác	152.099.720	-
	<u>23.526.219.503</u>	<u>43.501.776.284</u>

27. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.403.601.687	(36.532.416.996)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22.403.601.687	(36.532.416.996)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.220.262	49.220.262
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	455	(742)

28. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND, bao gồm giá trị đã ứng trước cho nhà cung cấp là 11 tỷ VND và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền lãi có thể thu được này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản ứng trước cho nhà cung cấp nói trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Báo cáo tài chính giữa niên độ này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	395.272.500	395.272.500

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐT/N/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.126.609.406.519	1.009.850.248.086
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.350.059.278	187.437.538.246
Nợ thuần	1.039.259.347.241	822.412.709.840
Vốn chủ sở hữu	625.667.197.038	603.263.595.351
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,66</u>	<u>1,36</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.350.059.278	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.556.105.941	334.798.795.291
Tổng cộng	<u>242.906.165.219</u>	<u>522.236.333.537</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.126.609.406.519	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	111.220.193.458	96.921.485.138
Chi phí phải trả	8.484.587.066	15.297.931.234
Tổng cộng	<u>1.246.314.187.043</u>	<u>1.122.069.664.458</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	68.129.957.950	34.204.360.838	26.546.298	828.968.944
Euro (EUR)	-	54.533.405	9.737.845	9.909.724

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số dư gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	-	85.140.819.965
	-	85.140.819.965

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty đã tắt toán khoản vay thả nổi phục vụ đầu tư nhà máy luyện phôi tại Hải Phòng. Do đó, công ty không còn bị ảnh hưởng đối với sự thay đổi về lãi suất các khoản vay theo lãi suất thả nổi.

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ/(lợi nhuận) trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	-
VND	-200	-
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(1.702.816.399)
VND	-200	1.702.816.399

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ một số khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.350.059.278	-	87.350.059.278
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.556.105.941	-	155.556.105.941
Tổng cộng	242.906.165.219	-	242.906.165.219
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.126.609.406.519	-	1.126.609.406.519
Phải trả người bán và phải trả khác	111.220.193.458	-	111.220.193.458
Chi phí phải trả	8.484.587.066	-	8.484.587.066
Tổng cộng	1.246.314.187.043	-	1.246.314.187.043
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.003.408.021.824)	-	(1.003.408.021.824)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.437.538.246	-	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.798.795.291	-	334.798.795.291
Tổng cộng	522.236.333.537	-	522.236.333.537
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.009.850.248.086	-	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	96.921.485.138	-	96.921.485.138
Chi phí phải trả	15.297.931.234	-	15.297.931.234
Tổng cộng	1.122.069.664.458	-	1.122.069.664.458
Chênh lệch thanh khoản thuần	(599.833.330.921)	-	(599.833.330.921)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.242.282.290	13.945.164.300
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.817.251.850	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.811.145.700	19.416.229.420
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.738.452.400	13.740.221.500
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	486.096.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	364.831.600	847.166.000
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	217.122.000	-
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	170.999.200	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	34.424.708.100
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	15.252.687.100
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	12.603.864.770
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	13.717.699.700
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	-	12.955.704.250
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	7.384.973.400
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	8.131.923.870
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	-	3.321.545.200
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	1.772.329.900
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-	2.461.017.600
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	-	2.210.584.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 9.08	-	2.044.877.800
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	1.065.201.720
Các bên liên quan khác	-	16.360.966.300
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	576.217.769	295.816.545
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4	1.076.683.779	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	19.041.232.727	21.541.232.727
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	12.199.967.776	21.488.653.818
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.087.298.805	14.850.924.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.863.919.000	11.378.193.180
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	5.251.819.402	8.080.820.202
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	5.811.853.706	4.073.401.306
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.494.820.765	2.564.775.898
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.647.259.600	1.161.163.600
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1.210.584.000	1.410.584.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	470.909.800	470.909.800
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	430.043.600	430.043.600
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	273.474.786	273.474.786
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	238.837.160	991.497.860
Xí nghiệp Sông Đà 12.11 - Công ty Cổ phần Sông Đà 12	173.969.700	223.969.700
Công ty TNHH điện Xekaman 3	112.402.792	112.402.792
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	703.627	3.924.586.757
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	3.734.825.980
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	2.651.418.844
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	1.543.520.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	-	327.143.300
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	315.394.010
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	16.916.370
Phải trả nhà cung cấp		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4	278.443.000	214.482.980
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	117.568.284	100.415.278
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	54.439.757	54.439.757
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	35.528.532	35.528.532
Các bên liên quan khác	3.776.398	3.776.398

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	860.766.035	1.003.467.436

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



Đặng Thị Tuyết Dung
Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 28 tháng 7 năm 2016



Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc